

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 56/2025/QĐ-UBND ngày 22/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội;

Xét Đơn đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 22/12/2025 của Công ty Cổ phần đầu tư khoa học công nghệ vật liệu và kiểm định.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty Cổ phần đầu tư khoa học công nghệ vật liệu và kiểm định.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp- Công ty cổ phần số 0102157994 đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 02 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 26 tháng 12 năm 2019 do Phòng đăng ký kinh doanh- Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Mã số thuế: 0102157994

Địa chỉ: Số 11A12, ngõ 120, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0243.5642064.

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình.**

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: Số nhà CL5-21, tổ 9A, phường Phú Lương, thành phố Hà Nội.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: **LAS-XD HAN.028**

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế Giấy chứng nhận số 10/GCN-SXD(GĐCL) ngày 28/03/2024 của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội, thời hạn 05 năm kể từ ngày 28/03/2024./.

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần đầu tư khoa học công nghệ vật liệu và kiểm định;
- Bộ Xây dựng; | (để báo cáo)
- Đ/c Giám đốc Sở XD; |
- Đ/c Nguyễn Thế Công - PGĐ Sở;
- Lưu: VT, P.QLKT&GĐCL (Nam,05b).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thế Công

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD HÀN.028**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số: /GCN-SXD, ngày tháng 01 năm 2026)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	(*)Tiêu chuẩn kỹ thuật
I	THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG, HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ KẾT CẤU BÊ TÔNG CỐT THÉP	
1	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M; AASHTO T119; EN 12350-2; JIS A1101:2005
2	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993; ASTM C138; AASHTO T121; EN 12350-6; JIS A1116:2019
3	Xác định độ tách nước và tách vữa của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3109:2022; ASTM C232; AASHTO T158; EN 480-4, 12350-4; JIS A1123:2022
4	Xác định khối lượng riêng của bê tông nặng	TCVN 3112:2022; ASTM C642; EN 12390-7
5	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022; ASTM C642; EN 12390-7; ASTM C1585; BS 1881-222, 1881-208; BS 1881
6	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022; ASTM C138; ASTM C642; AASHTO T121; EN 12390-7
7	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022; ASTM C39; ASTM C42; ASTM C1231; AASHTO T22, T24, T140; EN 12390-3, 12504-1; JIS A1107, A1108, AS 1012.9, A1136
8	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C78; ASTM C293; AASHTO T97, T117; EN 12390-5; JIS A1106, A1114
9	Xác định cường độ kéo khi bẻ	TCVN 3120:2022; TCVN 8862:2011; ASTM C496; AASHTO T198; EN 12390-6; JIS A1113
10	Xác định độ pH	TCVN 9339:2012
11	Ổng cống: Kiểm tra ngoại quan; Xác định kích thước và độ vuông góc; kiểm tra cường độ; khả năng chịu tải; độ thấm nước	TCVN 9113:2012; TCVN 9116:2012; ASTM C497; AASHTO T280
12	Nắp hố ga và song chắn rác xác định: Kích thước sai lệch cho phép; khuyết tật ngoại quan; Khả năng chịu tải; Điều kiện bề mặt	TCVN 10333-3:2016; BS EN 124
II	THÍ NGHIỆM CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA VỮA XÂY DỰNG	
13	Kích thước hạt lớn nhất của cốt liệu	TCVN 3121-1:2022
14	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN3121-3:2022; ASTM C1437

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	(*)Tiêu chuẩn kỹ thuật
15	Xác định khối lượng thể tích vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
16	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022; EN 1015-6
17	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022; ASTM C109; ASTM C348; ASTM C349; ASTM C942
18	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2022
19	Xác định độ tách nước, độ nở	TCVN 9204:2012; ASTM C940; EN 445
III	THÍ NGHIỆM CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA XI MĂNG	
20	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C184-94; ASTM C188-17; ASTM C204-18
21	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 4031:1985; TCVN 8875:2012; ISO 9597; ASTM C188-17, C191, C266, C451, C807; AASHTO T129-06; JIS R5201-97
22	Xác định độ bền nén, uốn	TCVN 6016:2011; TCVN 9488:2012; ISO 679; ASTM C109/C109M; ASTM C348-14; ASTM C349-14; AASHTO T106; EN 196-1:05; JIS R5201-97
IV	THÍ NGHIỆM CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA CỐT LIỆU DÙNG CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
23	Xác định thành phần cỡ hạt và mô đun độ lớn	TCVN 7572-2:2006; JIS A1102; AASHTO T27; ASTM C136;
24	Xác định hàm lượng hạt <0.075mm bằng phương pháp rửa	AASHTO T11; ASTM C117; JIS A1103
25	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127-15; AASHTO T85-14; EN 1097.6,7
26	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; TCVN 10322:2014; ASTM C29/C29M-17a; AASHTO T19/T19M-18; EN 1097.3,4:98; JIS A1104
27	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:2006; TCVN 10321:2014; ASTM C70-20; ASTM C566-13; AASHTO T255-16; EN 1097.5; JIS A1125
28	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8: 2006; TCVN 9205-8:2012; ASTM C87-05; ASTM C117-17; ASTM C142/C142M-17; AASHTO T11-05, T112-00, T171; EN 933.1:12; JIS A1103:03; JIS A1137:05

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	(*)Tiêu chuẩn kỹ thuật
29	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572- 9:2006; ASTM C40/C40M-16; AASHTO T21-05; JIS A1105:07; JIS A1142:07
30	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM C170:06; ASTM D2938:02; BS 812: Part 810, Part 811
31	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572- 11:2006; ASTM C170/C170M-17; BS 812; JIS M0302:00
32	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006; 22 TCN 318-04; ASTM C131/C131M-14; ASTM C535-16; AASHTO T96-06
33	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791-10; EN 933.3,4,5; AASHTO T335-09:2013
34	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006; JIS A1126:89 AASHTO T112-00; AASHTO T113:15
35	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
36	Xác định độ bền của cốt liệu trong dung dịch Na ₂ SO ₄ hoặc MgSO ₄	AASHTO T104; ASTM C88; JIS A1122
37	Xác định đương lượng cát (ES)	AASHTO T176; ASTM D2419; JIS A1801
38	Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	AASHTO T113; ASTM C123
39	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006; ASTM D821
40	Xác định góc dốc tự nhiên của cát	TCVN 8724:2012;14 TCN 146:2005; ASTM D1883; AASHTO T193
41	Thí nghiệm ăn mòn sunphat	ASTM C88/C88M; AASHTO T104:99; EN 1367-2; JIS A1122:05
42	Độ góc cạnh của cốt liệu mịn, cốt liệu thô	22 TCN 356:2006; AASHTO T304-17; AASHTO T326
V	THÍ NGHIỆM ĐẤT, CẤP PHỐI ĐÁ DẪM TRONG PHÒNG	
43	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012; ASTM D854; AASHTO T100; BS 1377-2; JIS A1202
44	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216, D2974, D4643, D4959; AASHTO T217, T265; BS 812; JIS A1203
45	Đất xây dựng - Phương pháp xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012; JIS A1205; ASTM D423, D424, D4318; AASHTO T89, T90; BS 1377-2
46	Đất xây dựng - Các phương pháp xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2014; JIS 1204; ASTM C136, D422, D1140, D2487; AASHTO T27, T88; BS 1377-2
47	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ	TCVN 4201:2012;22 TCN 333:2006;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	(*)Tiêu chuẩn kỹ thuật
	chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	ASTM D558, D559, D560, D698, D1557; AASHTO T99, T134, T135, T136, T180; BS 1377-4; JIS 1210
48	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm bằng phương pháp dao vòng, bọc sáp, dầu hỏa	TCVN 4202:2012; AASHTO T204; ASTM D2937, D7263; BS 1377-2
49	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)- Trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020; 22TCN 332:2006; ASTM D1883, D3668; JIS A1211; AASHTO T193; BS 1377
50	Đất xây dựng - Phương pháp xác định sức chống cắt ở máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4199:1999; ASTM D3080; AASTHO T236; BS 1377-7
51	Đất xây dựng - Phương pháp xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012; JIS A1217; ASTM D2435, D3877, D4546; AASHTO T216; BS 1377-5
52	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	TCVN 9438:2012; ASTM D 2166; AASHTO T208; BS 1377-7; JIS A1216
53	Xác định hàm lượng hữu cơ, hàm lượng muối trong đất	TCVN 9436:2012; TCVN 8726:2012; AASHTO T267
54	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012; 14 TCN 146:2005
55	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012
56	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012
57	Đặc trưng co ngót của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720:2012; ASTM D247
58	Đất, đá gia cố bằng chất kết dính vô cơ: Mô đun đàn hồi; Khối lượng thể tích khô lớn nhất; Độ ẩm lớn nhất; Độ bền khi nén; Độ bền uốn; Mô đun biến dạng; Độ ổn định với nước và nhiệt độ	TCVN 9843:2013; 22 TCN 59:1984; 22 TCN 72:1984; ASTM D1633; D1634, D1635
59	Cắt cánh	ASTM D2579, D1558, D2573
60	Đầm nén Proctor	TCVN 12790:2020
61	Cấp phối đá dăm và cấp phối thiên nhiên	TCVN8858:2023
VI	THÍ NGHIỆM ĐẤT HIỆN TRƯỜNG	
62	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; 22TCN 346:2006; ASTM D1556; AASHTO T191; BS 1377-9
63	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đai	TCVN 8305:2009; TCVN 8729:2012; TCVN 12791:2020; 22 TCN 02:71; ASTM D2937; AASHTO T204
64	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng thước dài 3,0 mét	TCVN 8864:2011; ASTM E950, E1082
65	Xác định mô đun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2011; ASTM D4695; AASHTO T256
66	Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011; AASHTO T221

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	(*)Tiêu chuẩn kỹ thuật
67	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng phương pháp siêu âm	TCVN 9396:2012; ASTM D6760
68	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát thử nghiệm, sức kháng trượt mặt đường con lắc Anh	TCVN 8866:2011; TCVN 10271:2014; AASHTO T28; ASTM E303
69	Cọc - Phương pháp thí nghiệm tại hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012; ASTM D1143
70	Xác định cường độ bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012
71	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012; ASTM C805M; JIS A1155
72	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821-2011; ASTM D4429
73	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012
74	Xác định độ thấm nước của đá bằng phương pháp thí nghiệm ép nước vào hồ khoan	14 TCN 83:1991
75	Thí nghiệm gia tải cầu kiện bê tông và bê tông cốt thép đúc sẵn đánh giá độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	TCVN 9347:2012
76	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông.	TCVN 9356:2012
77	Phương pháp đo điện thế kiểm tra khả năng ăn mòn cốt thép trong bê tông	TCVN 9348:2012
78	Thí nghiệm kéo neo hiện trường	ASTM D4435:08
79	Thí nghiệm xuyên tĩnh	TCVN 9846:2013
80	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn SPT	TCVN 9351: 2012
81	Thí nghiệm nhổ cọc, nén ngang, nén dọc	ASTM D3689/D3689M-22
82	Phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh để đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu BTCT chịu uốn trên công trình	TCVN 9344:2012; ASTM E2127
83	Xác định tải trọng uốn của cột điện bê tông cốt thép ly tâm	TCVN 5847:2016; JIS A5373
84	Thí nghiệm mẫu ép chẻ cọc xi măng đất	TCVN 9906:2014
85	Phương pháp đo và đánh giá xác định độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI.	TCVN 8865:2011; 22 TCN 277:2001; ASTM E950, E1082; AASHTO PP37
86	Thí nghiệm xuyên động	TCVN 10272:2014; ASTM D1586; BS 1377:1990
87	Đất xây dựng: Phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
VII	THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU NHỰA ĐƯỜNG	
88	Xác định độ kim lún, chỉ số độ kim lún PI	TCVN 7495:2005; 22 TCN 279:2001;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	(*)Tiêu chuẩn kỹ thuật
		ASTM D5; AASTHO T49; EN 1426
89	Xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005; ASTM D113-17; AASTHO T51
90	Xác định điểm hóa mềm (dụng cụ vòng và bi)	TCVN 7497:2005; ASTM D36-00; AASTHO T53
91	Thí nghiệm điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị cốc hồ Cleveland	TCVN 7498:2005; ASTM D92-16b; AASTHO T48, T79
92	Xác định tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt	TCVN 7499:2005; ASTM D6-00; ASTM D1754; ASTM D2872; AASTHO T47, T179, T240, IP45
93	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen	TCVN 7500:2005; ASTM D2042; AASTHO T44
94	Xác định khối lượng riêng (phương pháp Pyenometer)	TCVN 7501:2005; ASTM D70-03; AASTHO T228
95	Xác định độ nhót	TCVN 7502:2005; ASTM D72; ASTM D 940; ASTM D1665; ASTM D2170; ASTM D2171; AASTHO T54, T88, T201, T202
96	Xác định độ ổn định lưu trữ của nhựa đường	TCVN 11195:2017
97	Bitum - Phương pháp xác định độ dính bám với đá	TCVN 7504:2005; AASTHO T182; ASTM D1664; ASTM D3625;
VIII	THÍ NGHIỆM CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA NHỰA ĐƯỜNG POLIMER	
98	Xác định độ ổn định lưu trữ	22TCN 319-04; ASTM D5892
99	Xác định độ đàn hồi	22TCN 319-04; ASTM D6084
IX	THÍ NGHIỆM NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG AXÍT	
100	Xác định độ lắng và ổn định lưu trữ trong 24h	TCVN 8817-3:2011; ASTM D6933; AASHTO T59
101	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011; ASTM D6933; AASHTO T59
102	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011; ASTM D6939-04
103	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8817-9:2011
104	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011
105	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
106	Xác định hàm lượng bám dính tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
107	Xác định độ dính bám và khả năng chịu nước	TCVN 8817-8:2011
X	THÍ NGHIỆM CHỈ TIÊU CƠ LÝ CỦA NHỰA ĐƯỜNG LỎNG	
108	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011; AASHTO T79; ASTM D3143
109	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011; AASHTO T55; ASTM D95
110	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8818-4:2011; JIS K2533; AASHTO T78; ASTM D402;
111	Xác định độ nhót tuyệt đối	TCVN 8818-5:2011; ASTM D2171
XI	THÍ NGHIỆM BỀ TỔNG NHỰA	

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	(*)Tiêu chuẩn kỹ thuật
112	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011; ASTM D1559, D6926, D6927; AASHTO T245, T283
113	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2:2011; EN 12697-1; ASTM D2172; AASHTO T164
114	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011; ASTM C136; AASTHO T27, T30
115	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; EN 12697; ASTM D2041; AASTHO T209
116	Xác định tỷ trọng, khối lượng thể tích của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726; AASHTO T166; AASHTO T275
117	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011; ASTM D2950; AASTHO T230
118	Xác định độ rỗng cốt liệu, độ rỗng dư của BTN đầm chặt	TCVN 8860-9:2011; ASTM D3203; TCVN 8860-10:2011; AASHTO T269
119	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
120	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
121	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng - Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011
XII	THÍ NGHIỆM CHẤT KẾT DÍNH VỎ CƠ TRONG BÊ TÔNG NHỰA (BỘT KHOÁNG)	
122	Thành phần hạt, độ ẩm, khối lượng riêng, hệ số thích nước của bột khoáng	TCVN 12884:2020; TCVN 8735:2012
123	Xác định lượng mất khi nung, hàm lượng nước, hàm lượng nhựa của bột khoáng	22 TCN 58:84
124	Xác định khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng, độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22 TCN 58:84
XIII	THÍ NGHIỆM GẠCH	
125	Xác định kích thước và khuyết tật	TCVN 6355-1:2009; ASTM C67; AASHTO T32
126	Xác định cường độ nén	TCVN 6355-2:2009; ASTM C67; AASHTO T32
127	Xác định cường độ uốn	TCVN 6355-3:2009; ASTM C67; AASHTO T32
128	Độ hút nước	TCVN 6355-4:2009; ASTM C67; AASHTO T32
129	Xác định khối lượng thể tích của gạch xây	TCVN 6355-5:2009; ASTM C67; AASHTO T32
130	Xác định độ rỗng của gạch xây	TCVN 6355-6:2009; ASTM C67; AASHTO T32
131	Xác định vết tróc do vôi của các loại gạch xây	TCVN 6355-7:2009; ASTM C67; AASHTO T32
132	Xác định sự thoát muối gạch xây	TCVN 6355-8:2009; ASTM C67; AASHTO T32
133	Gạch bê tông nhẹ, xác định: Kích thước và	TCVN 9030:2017

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	(*)Tiêu chuẩn kỹ thuật
	khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước, khối lượng thể tích	
134	Gạch bê tông, xác định: Kích thước hình học, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ rỗng, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:2016; ASTM C140-18a
135	Gạch bê tông tự chèn, xác định: Kích thước và mức khuyết tật ngoại quan, độ rỗng, cường độ nén, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6476:1999; ASTM C140-18a
XIV	THÍ NGHIỆM GẠCH GÓM ÓP LÁT, ĐÁ ÓP LÁT TỰ NHIÊN, ĐÁ ÓP LÁT NHÂN TẠO	
136	Gạch gốm ốp lát: Sai lệch kích thước và chất lượng bề mặt, độ hút nước, độ bền uốn, và lực uốn gãy	TCVN 6415-2:-18:2016
137	Đá ốp lát: Xác định hình dạng, kích thước, độ hút nước, khối lượng thể tích, độ bền uốn	TCVN 4732:2016; TCVN 8057:2009
XV	THÍ NGHIỆM GẠCH TERAZZO	
138	Gạch Terazzo: Kiểm tra ngoại quan và sai lệch kích thước, xác định độ hút nước bề mặt	TCVN 7744:2013
XVI	THÍ NGHIỆM NGÓI	
XVII	THÍ NGHIỆM KIM LOẠI VÀ SẢN PHẨM KIM LOẠI	
139	Thử kéo	TCVN 197:2014; TCVN 6288:1997; TCVN 7937:2013;TCVN 9392:2012; ASTM A370
140	Thử uốn	TCVN 198:2008; TCVN 6288:1997; TCVN 7937:2013; ISO 7438; ASTM A370
141	Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử uốn	TCVN 5401:2010; JIS Z3122; ASTM AWS D1.1, A370, E190; ISO 5173:09; EN 12814
142	Ống kim loại: Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008;TCVN 9245:2012; TCVN 7508:2005; ASTM A370, A500, A501; ISO 8492, 9016; BS 1387; JIS A5525, A5530, Z2241, G3444, G3452, 3459
143	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 314:2008; TCVN 5403:91; TCVN 8310:2010, TCVN 8311:2010; ASTM A370, AWS D1.1; EN 12814; ASME BPVC-9, API 1104; JIS Z2241, Z3040, Z3121, A5525, A5530
144	Dây kim loại: Phương pháp thử kéo, Thử uốn, Thử uốn gấp hai chiều, thử xoắn đơn, kéo căng	TCVN 1824:1993;TCVN 1825:2008; TCVN 1826:2006;TCVN 1827:2006; ASTM A370, A931; ISO 6892, 7800, 7801
145	Thí nghiệm kéo bu lông - đai ốc	TCVN 1916:1995; NASM 1312-13,20;

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	(*)Tiêu chuẩn kỹ thuật
		ASTM A370, F606, E8; JIS B1051, B1186, Z2241
146	Cáp thép thông dụng: thử kéo	TCVN 6368:1998
147	Thử cáp ứng lực: Kiểm tra độ tụt nêm neo	22TCN 267:2000
148	Rọ đá: Xác định lực căng của tấm lưới, cường độ kéo của sợi thép; kích thước mắt lưới; khối lượng lớp mạ	TCVN 10335:2014; ASTM A975-21; EN 10223
149	Mối nối bằng ống ren: Cường độ kéo	TCVN 13711-2:2023
150	Thí nghiệm chỉ tiêu cơ lý của kim loại nhôm, hợp kim	TCVN 5838:1994
151	Kiểm tra không phá huỷ mối hàn - Phương pháp dùng bột từ	TCVN 4396:1986; ISO 9934:2016 ASTM E709, E1444, AWS D1.1
152	Kiểm tra không phá huỷ mối hàn - Phương pháp thâm thấu	TCVN 4617:1988; ISO 3452; EN 571; ASTM E165, AWS D1.1
XVIII	THÍ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT, BẮC THẨM VÀ VỎ BỌC BẮC THẨM	
153	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8820:2009; ASTM D5199:1991; ISO 9863:05
154	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009; ASTM D3776:20; ASTM D5261:10
155	Xác định kích thước lỗ lọc của vải	TCVN 8871-6:2011; ASTM D4751:91
156	Khả năng chống xuyên (CBR) của vải Địa kỹ thuật	TCVN 8871-3:2011; ASTM D 4833:91; ASTM D6241:00; DIN 54307
157	Xác định sức chọc thủng bằng phương pháp roi côn	BS 6906 P6
158	Cường độ kháng xuyên của vải địa kỹ thuật	TCVN 8871-4:2011; ASTM D4833:2020
159	Xác định khả năng thấm của vải địa kỹ thuật	ASTM D4491:22
160	Áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011; ASTM D3786:18
161	Khả năng thoát nước của vải địa kỹ thuật và bắc thẩm	ASTM D4716:22
XIX	THÍ NGHIỆM CƠ LÝ BENTONITE	
162	Xác định khối lượng riêng; Độ nhớt; Hàm lượng cát; Tỷ lệ chất keo; Lượng mất nước; Tính ổn định Độ pH	TCVN 11893:2017
XX	THÍ NGHIỆM SẢN PHẨM KÍNH XÂY DỰNG	
163	Kính xây dựng, xác định: Kích thước ngoại quan và sai lệch kích thước, độ cong vênh	TCVN 7218:2002;TCVN 7219:2002; TCVN 7736:2007; JIS R3202, R3209
164	Kiểm tra dung sai chiều dày của kính	TCVN 7364-5:2004
XXI	THÍ NGHIỆM ỐNG NHỰA	
165	Đo đường kính, chiều dày thành ống	TCVN 6145:2007
XXII	THÍ NGHIỆM DÂY, CÁP ĐIỆN VÀ PHỤ KIỆN	
166	Xác định kích thước sợi	TCVN 5582:1991
167	Thử kéo	TCVN 7305:2003
XXIII	THÍ NGHIỆM SƠN, MÀNG PHẢN QUANG	
168	Xác định thời gian chảy, độ nhớt	TCVN 2092:2013; ASTM D562:10

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	(*)Tiêu chuẩn kỹ thuật
169	Xác định hàm lượng chất bay hơi, không bay hơi	TCVN 2093:1993; TCVN 10369:2014; TCVN 10370:2014; ISO 11890:2020
170	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
171	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096-1:2015; TCVN 9014:2011
172	Xác định độ bám của màng	TCVN 2097:2015; ASTM D4541-17; ASTM D3359-17; ASTM D412:07; ASTM D659
173	Xác định độ cứng của màng	TCVN 2098:2007; ASTM D3363
174	Độ bóng của màng sơn	TCVN 2101:2016
175	Xác định màu sắc	TCVN 2102:2008; ASTM D6628:2016
176	Xác định tỷ trọng	ISO 2811-1:97
XXIV	THÍ NGHIỆM CÁC CHỈ TIÊU CƠ LÝ SƠN KẼ ĐƯỜNG	
177	Độ phát sáng, độ bền nhiệt, độ mài mòn, độ dính bám, hàm lượng hạt thủy tinh, chất tạo màng	BS3262: Part1:1989
178	Độ chịu nước, chịu muối, chịu dầu, chịu kiềm	TCVN 8787-2011
179	Độ phát sáng	TCVN8791:2011-2018 (mục 8.4)
180	Xác định màu sắc; Độ bền rửa trôi; Thời gian khô; Độ chống loang màu	TCVN 8786:2011; TCVN 8787:2011
181	Độ chống trượt	TCVN 8791:2011-2018 (mục 8.9)
182	Độ phản quang	TCVN8791:2011-2018 (mục 8.10)
183	Độ dính bám	ASTM D4541
XXV	THÍ NGHIỆM BỘT BẢ TƯỜNG	
184	Xác định: Độ mịn, thời gian đông kết	TCVN 7239:2014; TCVN 3121-3:2003
XXVI	THÍ NGHIỆM GỐI CẦU CAO SU CỐT BÀN THÉP VÀ GỐI CHẠU	
185	Xác định cường độ kéo, độ giãn dài khi kéo	TCVN 4509:2013; ASTM D412; ISO 37:2011; JIS K6251
XXVII	THÍ NGHIỆM KHẢO SÁT, QUAN TRẮC CÔNG TRÌNH	
186	Đo áp lực nước lỗ rỗng	TCVN 8869:2011; AASHTO T252; BS 5930
187	Thí nghiệm hút nước trong hố khoan	ASTM D4105/D4105M-20
XXVIII	THÍ NGHIỆM SỬ VỆ SINH	
188	Sản phẩm sử vệ sinh, xác định: Kiểm tra kích thước, ngoại quan; Độ hút nước; Độ cứng bề mặt men; Khả năng độ chịu tải	TCVN 5436:2006

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.